

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

|   |  |
|---|--|
| CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME):                 | CỬ NHÂN QUAN HỆ CÔNG CHÚNG<br>(BACHELOR OF PUBLIC RELATIONS) |
| TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION):    | ĐẠI HỌC (UNDERGRADUATE)                                      |
| NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR):                    | QUAN HỆ CÔNG CHÚNG   |
| MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO (CODE):                  | 7320108  |
| HÌNH THỨC ĐÀO TẠO<br>(TYPE OF EDUCATION): | CHÍNH QUY (FULL - TIME)                                      |
| NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO/LANGUAGE                 | TIẾNG VIỆT / VIETNAMESE                                      |
| THỜI GIAN ĐÀO TẠO (DURATION)              | 4 NĂM (4 YEARS)  |

### 1. MỤC TIÊU

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quan hệ Công chúng (PR) có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý, quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quan hệ Công chúng; có khả năng làm việc độc lập, thích ứng với các nhiệm vụ cụ thể thuộc chức năng Quan hệ Công chúng, có năng lực tự học tập, nghiên cứu bồi dưỡng nâng cao trình độ.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

**Về kiến thức:** có kiến thức phân tích, dự báo, đánh giá, lập kế hoạch và thực thi công việc thuộc chức năng Quan hệ Công chúng trong bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

**Về kỹ năng:** có khả năng giao tiếp tốt. Có thể đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh. Có kỹ năng làm việc nhóm. Sử dụng máy tính thành thạo để thực hiện các nhiệm vụ văn phòng và chuyên môn về Quan hệ Công chúng.

**Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:** có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với các công việc đảm trách trong khuôn khổ tuân thủ những quy định, quy tắc và định hướng chung.

**Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân Ngành Quan hệ Công chúng có khả năng làm việc tại các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức tài chính - ngân hàng, quỹ đầu tư... với những chức danh như: chuyên gia về quan hệ với các hệ thống truyền thông; cán bộ hoạch định chiến lược quan hệ công chúng; chuyên gia truyền thông nội bộ và đối ngoại, chuyên gia về thông tin công cộng; chuyên viên gây quỹ và phát triển cộng đồng; có thể trở thành giám đốc truyền thông quan hệ công chúng, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo về kinh tế-xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh.

Nếu Cử nhân Ngành Quan hệ Công chúng tiếp tục con đường học thuật, nghiên cứu và được đào tạo ở trình độ sau đại học thì có thể trở thành giảng viên ở các cơ sở đào tạo về Marketing/Quan hệ công chúng, cán bộ nghiên cứu bậc cao về kinh tế - xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh.

**Trình độ ngoại ngữ và tin học:** Đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

| CDR                              | Mô tả   | Mã CDR |
|----------------------------------|---|--------|
| <b>Chuẩn đầu ra về kiến thức</b> | Có hiểu biết về các chức năng cơ bản của một tổ chức (marketing, kế toán, tài chính, nhân sự...) và nguyên lý hoạt động của cơ quan/doanh nghiệp/tổ chức; hiểu được yêu cầu phối hợp giữa chức năng quan hệ công chúng với các bộ phận khác để đạt được mục tiêu của tổ chức/doanh nghiệp; có khả năng tích hợp kiến thức nền tảng để phát hiện vấn đề quan hệ công chúng trong cơ quan/doanh nghiệp/tổ chức. Có kiến thức căn bản về marketing, quản trị marketing, nghiên cứu marketing, marketing xã hội và các khía cạnh khác thuộc chức năng marketing trong cơ quan/doanh nghiệp/tổ chức.   | CDR 1  |
|                                  | Có khả năng thể hiện hiểu biết về lịch sử văn minh thế giới, văn hóa Việt Nam, môi trường kinh doanh và môi trường quan hệ công chúng/marketing trong nước, quốc tế; phân tích được ảnh hưởng của đa văn hóa, toàn cầu hóa tới hoạt động quan hệ công chúng của doanh nghiệp/tổ chức và đề xuất được giải pháp phát triển trong môi trường toàn cầu; nhận thức được ảnh hưởng của CMCN4.0 tới hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp nói chung và quan hệ công chúng nói riêng, từ đó, vận dụng được công cụ digital marketing nhằm thích ứng với CMCN4.0. Phân tích được nền tảng cơ bản về thị trường mục tiêu và các đặc trưng khác của ngành kinh doanh. Hiểu được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến hoạt động quan hệ công chúng và hoạt động marketing ở thị trường địa phương/vùng lãnh thổ. | CDR 2  |

| CDR                                   | Mô tả  | Mã CDR |
|---------------------------------------|--|--------|
|                                       | <p>Nắm vững các nguyên tắc và quy trình xây dựng chiến lược, kế hoạch quan hệ công chúng; có khả năng vận dụng vào các lĩnh vực hoặc tổ chức/doanh nghiệp đặc thù; có khả năng ứng dụng kiến thức quan hệ công chúng vào phân tích tình huống quan hệ công chúng, đề xuất giải pháp sáng tạo nắm bắt kịp với những tình huống ngoài dự tính thuộc lĩnh vực cụ thể của quan hệ công chúng: tâm lý và hành vi công chúng, hành vi khách hàng, tổ chức sự kiện, kỹ năng viết, quản trị khủng hoảng, quản trị hoạt động tài trợ, mỹ học; chiến lược sáng tạo thông điệp, kế hoạch hóa phương tiện truyền thông, truyền thông, báo chí, xúc tiến; quản trị thương hiệu và các khía cạnh khác thuộc chức năng quan hệ công chúng tại cơ quan/doanh nghiệp/tổ chức.</p> | CDR 3  |
|                                       | <p>Có khả năng vận dụng kỹ thuật công nghệ cần thiết, logic; kỹ thuật phân tích định tính và định lượng, sử dụng một số mô hình cơ bản để phân tích, diễn giải, khai thác dữ liệu môi trường bên trong và bên ngoài tổ chức/doanh nghiệp, hành vi công chúng/tổ chức, về kết quả hoạt động quan hệ công chúng của tổ chức/doanh nghiệp bằng kiến thức chuyên môn khoa học; từ đó đưa ra định hướng, giải pháp nhằm cải thiện kết quả hoạt động quan hệ công chúng của tổ chức/doanh nghiệp.</p>  | CDR 4  |
| <p><b>Chuẩn đầu ra về kỹ năng</b></p> | <p>Có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để phân tích hiện tượng, phát hiện vấn đề hay cơ hội thuộc về quan hệ công chúng; xác định nguyên nhân của vấn đề trong một tổ chức/doanh nghiệp cụ thể; có khả năng ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề quan hệ công chúng trong những tình huống cụ thể, đưa ra giải pháp xử lý khủng hoảng xảy ra với tổ chức/doanh nghiệp.</p>   | CDR 5  |
|                                       | <p>Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm năng động và đa dạng; có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; viết báo cáo, diễn thuyết và thuyết trình chuyên môn liên quan tới kế hoạch, chiến lược và thực thi các mảng hoạt động quan hệ công chúng; có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học ở bậc cao hơn.</p>   | CDR 6  |
| <p><b>CDR Tin học</b></p>             | <p>Đạt chuẩn đầu ra Tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ ICDL) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.<br/>Có kỹ năng khai thác internet để tìm kiếm, thu thập, phân loại và phân tích thông tin phục vụ công việc.</p>  | CDR 7  |

| <b>CĐR</b>  | <b>Mô tả</b>   | <b>Mã CĐR</b> |
|---|--|---------------|
| <b>CĐR Ngoại ngữ</b>  | Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Có thể sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong giao tiếp bằng văn bản và giao dịch với đối tác.  | CĐR 8         |
| <b>Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b> | Hiểu được thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin ứng dụng trong học tập, nghiên cứu, học tập các môn học khác và tri thức của nhân loại vào đời sống thực tiễn trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của thế giới ngày nay; có nhận thức, hiểu biết về Chủ nghĩa xã hội khoa học, về Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh; có khả năng lĩnh hội, tuân thủ tư tưởng đó dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. | CĐR 9         |
|   | Có đủ sức khỏe để thực hành công việc; có hiểu biết về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, yêu cầu tuân thủ pháp luật và có khả năng vận dụng vào thực tiễn trong cuộc sống cũng như trong công việc; tuân thủ các quy định của đơn vị, tổ chức; thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0; có đạo đức, trách nhiệm với công việc.  | CĐR 10        |

### **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 129 tín chỉ**

**4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

**5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

**6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

### **7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

#### **7.1. Cấu trúc cơ bản**

**Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT**

| <b>Kiến thức</b>                       | <b>Số TC</b> | <b>Ghi chú</b>                  |
|--|--------------|---------------------------------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>44</b>    |                                 |
| Các học phần chung                     | 20           | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ |

|  |            |                                    |
|--|------------|------------------------------------|
| Các học phần của Trường                    | 12         | Học phần chung của Trường          |
| Các học phần của ngành                     | 12         | Học phần chung của lĩnh vực        |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>85</b>  |                                    |
| <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>          | <b>15</b>  | Học phần chung của nhóm ngành      |
| <b>2.2. Kiến thức ngành</b>                | <b>42</b>  |                                    |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc               | 29         |                                    |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn                | 15         | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| <b>2.3. Kiến thức chuyên sâu</b>           | <b>18</b>  | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| <b>2.4. Khóa luận tốt nghiệp</b>           | <b>10</b>  |                                    |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>129</b> | Không kể GDQP-AN và GDTC           |

## 7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

- Nội dung cần đạt được, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) của từng học phần trong chương trình được mô tả ở đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy (dự kiến 04 năm/08 học kỳ, mỗi kỳ 12-18 tín chỉ) được mô tả theo bảng dưới đây:

**Bảng 2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy**

| TT       | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Quan hệ công chúng) |   | MÃ<br>HP/BM | SỐ<br>TC   | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiên quyết |
|----------|---|---|-------------|------------|---------------------|---------------------|
|          | <b>Tổng số tín chỉ</b>                                      |   |             | <b>129</b> |                     |                     |
|          | <b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                      |   |             | <b>44</b>  |                     |                     |
|          | <i>1.1 Các học phần chung</i>                               |   |             | <b>20</b>  |                     |                     |
| <b>1</b> | 1   | Triết học Mác - Lênin<br>Phylosophy of Maxism-Leninism                  | LLNL1105    | 3          | I                   |                     |
| <b>2</b> | 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political economics of Maxism-Leninism | LLNL1106    | 2          | II                  |                     |
| <b>3</b> | 3   | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                            | LLTT1101    | 2          | III                 |                     |
| <b>4</b> | 4   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>History of Vietnamese Communist Party | LLDL1102    | 2          | III                 |                     |
| <b>5</b> | 5   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific socialism                       | LLNL1107    | 2          | II                  |                     |
|          | 6   | Ngoại ngữ<br>Foreign Language   | NNKC        | 9          | I-II-III            |                     |
|          | 7   | Giáo dục thể chất<br>Physical Education                                 | GDTC        | 4          |                     |                     |

| TT | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Quan hệ công chúng) |  | MÃ<br>HP/BM | SỐ<br>TC  | Học kỳ<br>(đự kiện) | Mã HP<br>tiên quyết  |
|----|---|--|-------------|-----------|---------------------|----------------------|
|    | 8   | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>Military Education                               | GDQP        | 8-<br>11  |                     |                      |
|    | <b>1.2 Các học phần của Trường</b>                          |  |             | <b>12</b> |                     |                      |
| 6  | 1   | Kinh tế vi mô 1<br>Microeconomics 1  | KHMI1101    | 3         | I                   |                      |
| 7  | 2   | Kinh tế vĩ mô 1<br>Macroeconomics 1  | KHMA1101    | 3         | I                   |                      |
| 8  | 3   | Pháp luật đại cương<br>Fundamentals of Laws  | LUCS1129    | 3         | I                   |                      |
| 9  | 4   | Toán cho các nhà kinh tế<br>Mathematics for Economics                              | TOCB1110    | 3         | I                   |                      |
|    | <b>1.3 Các học phần của ngành</b>                           |  |             | <b>12</b> |                     |                      |
| 10 | 1   | Marketing căn bản<br>Principles of Marketing                                       | MKMA1104    | 3         | II                  | KHMI1101             |
| 11 | 2   | Nguyên lý kế toán<br>Accounting Principles   | KTKE1101    | 3         | II                  | KHMI1101<br>KHMA1101 |
| 12 | 3   | Thống kê trong kinh tế và kinh<br>doanh<br>Statistics in economics and<br>business | TKKD1129    | 3         | III                 |                      |
| 13 | 4   | Quản trị kinh doanh 1<br>Business Management 1                                     | QTTH1102    | 3         | II                  | KHMI1101             |
|    | <b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN<br/>NGHIỆP</b>              |  |             | <b>85</b> |                     |                      |
|    | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                           |  |             | <b>15</b> |                     |                      |
| 14 | 1   | Lịch sử văn minh thế giới<br>History of World Civilization                         | DLLH1131    | 3         | V                   |                      |
| 15 | 2   | Quản trị Marketing<br>Marketing management   | MKMA1110    | 3         | III                 | MKMA1104             |
| 16 | 3   | Quan hệ công chúng<br>Public Relation  | MKTT1109    | 3         | III                 |                      |
| 17 | 4   | Đại cương văn hóa Việt Nam<br>Foundation of Vietnamese                             | NNTV1111    | 3         | II                  |                      |
| 18 | 5   | Truyền thông Marketing tích hợp<br>Integrated Marketing<br>Communications          | MKTT1102    | 3         | IV                  |                      |
|    | <b>2.2. Kiến thức ngành</b>                                 |  |             | <b>42</b> |                     |                      |
|    | <b>2.2.1 Các học phần bắt buộc</b>                          |  |             | <b>27</b> |                     |                      |
| 19 | 1   | Nghiên cứu Marketing<br>Marketing Research   | MKMA1109    | 3         | III                 | MKMA1104             |
| 20 | 2   | Hành vi người tiêu dùng<br>Consumer Behavior                                       | MKMA1101    | 3         | IV                  | MKMA1104             |
| 21 | 3   | Kế hoạch hoá quan hệ công chúng<br>PR Planning                                     | MKTT1130    | 3         | V                   | MKTT1109             |
| 22 | 4   | Quản trị quảng cáo<br>Advertising Management                                       | MKTT1112    | 3         | V                   | MKMA1104             |
| 23 | 5   | Kỹ năng viết trong Quan hệ công<br>chúng<br>Writing Skills for Public Relations    | MKTT1132    | 3         | VII                 | MKTT1109             |

| TT   | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Quan hệ công chúng) |  | MÃ<br>HP/BM | SỐ<br>TC  | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiên quyết |
|--|---|--|-------------|-----------|---------------------|---------------------|
| 24   | 6   | Quản trị khủng hoảng<br>Crisis Management  | MKTT1140    | 3         | VI                  | MKTT1109            |
| 25   | 7   | Quản trị thương hiệu<br>Brand Management   | MKTT1114    | 3         | IV                  | MKMA1104            |
| 26   | 8   | Tổ chức sự kiện<br>Event Planning  | MKTT1155    | 3         | V                   | MKTT1109            |
| 27   | 9   | Đề án ngành Quan hệ Công chúng<br>Essay on Public Relations Major                  | MKTT1149    | 3         | VI                  | MKTT1109            |
| <b>2.2.2 Các học phần tự chọn</b><br>(SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp) |   |  |             | <b>15</b> |                     |                     |
| 28   | 1   | Xúc tiến bán<br>Sales Promotion  | MKTT1145    | 3         | VI                  | MKMA1104            |
|  | 2   | Marketing xã hội<br>Social Marketing   | MKMA1159    | 3         | VI                  | MKMA1104            |
| 29   | 3   | Marketing dịch vụ công<br>Public service Marketing                                 | MKMA1157    | 3         | VII                 | MKMA1104            |
|  | 4   | Marketing địa phương<br>Place Marketing  | MKMA1166    | 3         | VII                 | MKMA1104            |
| 30   | 5   | Marketing công nghệ số<br>Digital Marketing  | MKBH1116    | 3         | VI                  | MKMA1104            |
|  | 6   | Quản trị quan hệ khách hàng<br>Customer Relationship<br>Management                 | MKBH1109    | 3         | VI                  | MKMA1104            |
| 31   | 7   | Marketing dịch vụ<br>Service Marketing   | MKMA1107    | 3         | V                   | MKMA1104            |
|  | 9   | Định giá thương hiệu<br>Trade Mark Valuation                                       | MKDG1115    | 3         | V                   | MKMA1104            |
| 32   | 9   | Hành vi tổ chức<br>Organizational Behavior   | NLQT1101    | 3         | IV                  |                     |
|  | 10  | Quản trị nhân lực<br>Human Resource Management                                     | NLQT1103    | 3         | IV                  |                     |
| <b>2.3. Kiến thức chuyên sâu</b><br>(SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp)   |   |  |             | <b>18</b> |                     |                     |
| 33   | 1   | Báo chí hiện đại<br>Modern Journalism  | MKTT1147    | 3         | VI                  |                     |
| 34   | 2   | Kế hoạch hóa phương tiện truyền<br>thông<br>Advertising Media Planning             | MKTT1158    | 3         | V                   | MKTT1102            |
| 35   | 3   | Quản trị doanh nghiệp truyền thông<br>Agency Management                            | MKTT1110    | 3         | IV                  |                     |
|  | 4   | Mỹ học đại cương<br>Principles of Aesthetic  | MKTT1152    | 3         | IV                  |                     |
| 36   | 5   | Tiếng Anh ngành Quan hệ công<br>chúng<br>English for PR Major                      | MKTT1143    | 3         | VII                 | MKTT1109            |
|  | 6   | Diễn thuyết trước công chúng<br>Public Speaking                                    | MKTT1150    | 3         | VII                 | MKTT1109            |
| 37   | 7   | Chiến lược sáng tạo trong truyền<br>thông<br>Creative Strategy in<br>Communication | MKTT1148    | 3         | 6                   | MKTT1102            |
|  | 8   | Luật và đạo đức truyền thông<br>Legal and Ethics Foundation of<br>Communications   | MKTT1133    | 3         | VI                  | MKTT1102            |

| TT                     | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Quan hệ công chúng) |  | MÃ<br>HP/BM | SỐ<br>TC   | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiên quyết |
|------------------------|---|--|-------------|------------|---------------------|---------------------|
| 38                     | 9   | Quản trị tài trợ<br>Sponsorship Management       | MKTT1154    | 3          | VII                 | MKTT1109            |
|                        | 10  | Tâm lý học đại cương<br>Principles of Psychology | NLXH1105    | 3          | VII                 |                     |
| 39                     | <i>Khóa luận tốt nghiệp</i><br><i>Graduation Thesis</i>     |  | MKTT1159    | 10         | VIII                |                     |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |   |  |             | <b>129</b> |                     |                     |

### 8. Hướng dẫn thực hiện

➤ Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

➤ Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.

➤ Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

➤ Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

➤ Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/ Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

➤ Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN, hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường.

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Vũ Huy Thông**

**PGS.TS. Phạm Hồng Chương**